

Đơn vị: TH Kim Đồng

Chương: 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Khánh, ngày 05 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9478,443096	3655,863273	38,57	100,26
I	Nguồn ngân sách trong nước	9478,443096	3655,863273	38,57	100,26
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9478,4431	3655,863273	38,57	100,26
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8691,6271	3281,221673	37,75	118,10
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	786,8160	374,6416	47,61	43,17
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				

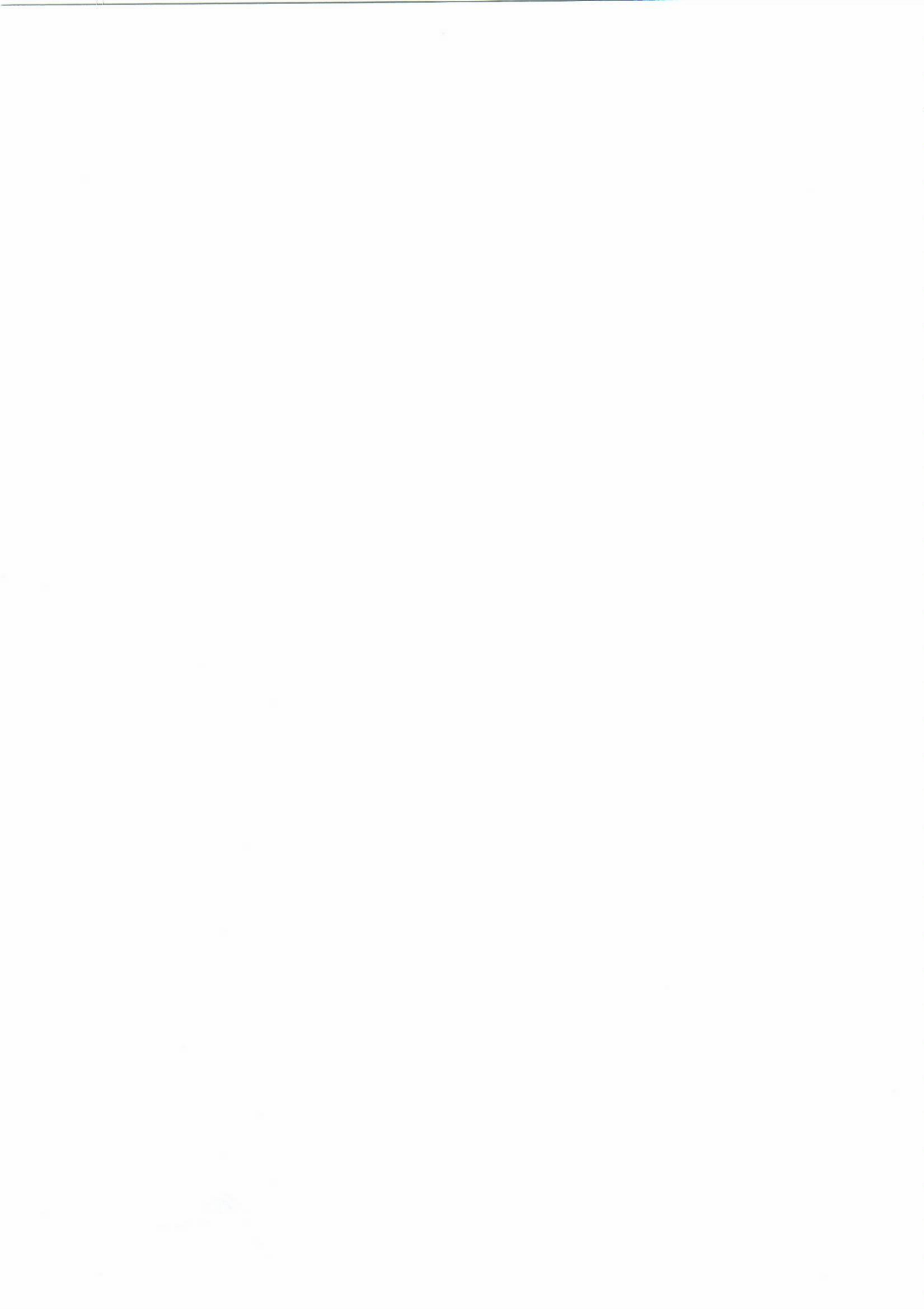
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Cẩm



Đơn vị: TH Kim Đông

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý IV Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN			Số tiền
	Mã nguồn NS	Mã ngành KT	Mã NDKT	
A	B	C	D	6
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12			235 993 000
<i>Giáo dục TH</i>		072		235 993 000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			6151	18 720 000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157	11 250 000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	12 800 000
Vật tư văn phòng khác			6599	19 525 280
Tuyên truyền; quảng cáo			6606	216 000
Khác			6649	56 256 900
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949	18 239 220
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954	
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	98 985 600
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13			2 946 034 673
<i>Giáo dục TH</i>		072		2 946 034 673
Lương theo ngạch, bậc			6001	1 057 084 985
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	129 731 963
Phụ cấp chức vụ			6101	21 060 100
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105	45 405 000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	365 878 200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	10 530 000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115	282 791 450
Phụ cấp khác			6149	13 923 000
Chi khác			6299	98 500 000
Bảo hiểm xã hội			6301	254 980 648
Bảo hiểm y tế			6302	43 708 771
Kinh phí công đoàn			6303	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	14 569 656
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404	50 675 892
Tiền điện			6501	19 891 448
Tiền nước			6502	8 418 828
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	1 056 000
Văn phòng phẩm			6551	57 416 620
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552	19 600 000
Vật tư văn phòng khác			6599	133 392 128

Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng			6605	2 867 164
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608	1 306 000
Khác			6649	13 657 500
Phụ cấp công tác phí			6702	4 900 000
Khoán công tác phí			6704	7 000 000
Thuê lao động trong nước			6757	97 000 000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	79 450 000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913	6 300 000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949	29 750 000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956	19 920 600
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001	49 849 600
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004	4 000 000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	1 419 120
Chi các khoản phí và lệ phí			7756	
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903	
Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/09	15			138 648 600
<i>Giáo dục tiểu học</i>		<i>072</i>		<i>138 648 600</i>
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	115 272 600
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)			6151	14 976 000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157	8 400 000
Quỹ khen thưởng	18			335 187 000
<i>Giáo dục tiểu học</i>		<i>072</i>		<i>335 187 000</i>
Thưởng thường xuyên			6201	335 187 000
Cộng				3 655 863 273

Kế toán



Phạm Thị Hằng

Ngày 05 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồng Cẩm